HỘI CHỮ THẬP ĐỎ VIỆT NAM **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /QĐ-HCTĐ	*Cà Mau, ngày 08 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông báo số 450/TB-STC ngày 02/7/2020 của Sở tài chính tỉnh Cà Mau về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của kế toán Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng và Ban Tuyên truyền thanh thiếu niên (phụ trách website) tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu KT, VT

CHỦ TỊCH

TỈNH HỘI CÀ MAU

Trần Quốc

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

Chương: 522

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-HCTĐ ngày 08 /7/2020 của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**2.328.627.768**	**2.313.142.328**	**- 15.485.440**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.328.627.768**	**2.313.142.328**	**- 15.485.440**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.328.627.768**	**2.313.142.328**	**- 15.485.440**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ -NSNN cấp	1.311.130.268	1.295.644.828	- 15.485.440	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - nguồn khác	11.033.000	11.033.000	-	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.006.464.500	1.006.464.500	-	
II	**Nguồn vốn viện trợ**				

HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

THUYẾT MINH SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐVT: Đồng

Loại	Mục	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn kinh phí ngân sách cấp			Nguồn KP khác		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	C	B	C	D	E	1=4+7	2=5+8	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
					TỔNG SỐ	2.328.627.768	2.313.142.328	(15.485.440)	2.317.594.768	2.302.109.328	(15.485.440)	11.033.000	11.033.000	-
					I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	1.322.163.268	1.306.677.828	(15.485.440)	1.311.130.268	1.295.644.828	(15.485.440)	11.033.000	11.033.000	-
		362			- Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.322.163.268	1.306.677.828	(15.485.440)	1.311.130.268	1.295.644.828	(15.485.440)	11.033.000	11.033.000	
	6000		6000		- Tiền lương	668.609.298	668.609.298	-	668.609.298	668.609.298	-			
	6100		6100		- Phụ cấp lương	74.094.236	74.094.236	-	74.094.236	74.094.236	-			
	6200		6200		- Tiền khen thưởng	4.200.000	4.200.000	-	4.200.000	4.200.000	-			
	6250		6250		- Phúc lợi tập thể	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000	-			
	6300		6300		- Các khoản đóng góp	171.384.185	171.384.185	-	171.384.185	171.384.185	-			
	6500		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	71.574.982	56.089.542	(15.485.440)	71.574.982	56.089.542	(15.485.440)			
	6550		6550		- Vật tư văn phòng	28.001.000	28.001.000	-	28.001.000	28.001.000	-			
	6600		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.666.946	22.666.946	-	18.166.946	18.166.946	-	4.500.000	4.500.000	
	6650		6650		- Hội nghị	15.785.000	15.785.000	-	15.785.000	15.785.000	-			
	6700		6700		- Công tác phí	75.741.000	75.741.000	-	75.741.000	75.741.000	-			
	6750		6750		- Chi phí thuê mướn	26.548.000	26.548.000	-	26.228.000	26.228.000	-	320.000	320.000	
	6900		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.800.000	27.800.000	-	27.800.000	27.800.000	-			
	7000		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.033.000	11.033.000	-	11.033.000	11.033.000	-			
	7750		7750		- Chi khác	92.357.621	92.357.621	-	86.144.621	86.144.621	-	6.213.000	6.213.000	
	7850		7850		- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	10.368.000	10.368.000	-	10.368.000	10.368.000	-			
					II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.006.464.500	1.006.464.500	-	1.006.464.500	1.006.464.500	-			
		314			Công nghệ thông tin (sửa chữa trang website)	93.362.000	93.362.000	-	93.362.000	93.362.000	-			
	6600		6600		- Tuyên truyền	93.362.000	93.362.000	-	93.362.000	93.362.000	-			
		338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (mua sắm, sửa chữa tập trung, xây dựng viện trợ tuyến ống cấp nước Mũi Tràm xã Khánh Bình Tây Bắc)	524.864.000	524.864.000	-	524.864.000	524.864.000	-			
	6550		6550		- Vật tư văn phòng	30.400.000	30.400.000	-	30.400.000	30.400.000	-			
	6900		6900		- Sửa chữa	494.464.000	494.464.000	-	494.464.000	494.464.000	-			
		362			- Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hiến máu nhân đạo và website)	311.138.500	311.138.500	-	311.138.500	311.138.500	-			
	6200		6200		- Tiền khen thưởng	41.500.000	41.500.000	-	41.500.000	41.500.000	-			
	6500		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	8.385.815	8.385.815	-	8.385.815	8.385.815	-			
	6550		6550		- Vật tư văn phòng	11.400.000	11.400.000	-	11.400.000	11.400.000	-			
	6600		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.001.185	54.001.185	-	54.001.185	54.001.185	-			
	6650		6650		- Hội nghị	114.400.000	114.400.000	-	114.400.000	114.400.000	-			
	6700		6700		- Công tác phí	47.283.000	47.283.000	-	47.283.000	47.283.000	-			
	6750		6750		- Chi phí thuê mướn	4.240.000	4.240.000	-	4.240.000	4.240.000	-			
	6900		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.490.000	17.490.000	-	17.490.000	17.490.000	-			
	7000		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.438.500	12.438.500	-	12.438.500	12.438.500	-			
		428			- Khác ngân sách (hành trình đỏ)	77.100.000	77.100.000	-	77.100.000	77.100.000	-			
	6600		6600		- Tuyên truyền	69.100.000	69.100.000	-	69.100.000	69.100.000	-			
	6650		6650		- Hội nghị	8.000.000	8.000.000	-	8.000.000	8.000.000	-			